

Bản án số: 23/2024/HS-ST
Ngày: 22 - 02 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Nhật Duật**

Thẩm phán: Ông **Trần Quang Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Văn Sinh**; Ông **Vũ Xuân Kiều**; Bà **Trần Thị Kim Thủy**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Bình** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Mai Thị Tân** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 150/2023/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2023/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03A/2024/HSST-QĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: Khuất Thị H (*tên gọi khác: không có*); sinh ngày 15 tháng 7 năm 1986 tại tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: tổ A khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Khuất Văn T và bà Nguyễn Thị H1; có chồng là Đoàn Ngọc H2 (đã ly hôn) và có 02 con; tiền án, tiền sự: không có. Bị cáo đầu thú ngày 24/4/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Hoàng Thanh T1, Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; vắng mặt.

- Bị hại:

1. Chị Phạm Thị T2, sinh năm 1982; nơi cư trú: khu L, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

2. Anh Vũ Hồng V, sinh năm 1981 (chồng chị Phạm Thị T2); nơi cư trú: khu L, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1967; nơi thường trú: khu L, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện tại: khu H, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

4. Chị Đỗ Thị Y, sinh năm 1984; nơi cư trú: khu T, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1988; nơi cư trú: số A T, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

6. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1968; nơi cư trú: thôn B, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; nơi thường trú: khu dân cư B, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện tại: khu H, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1986; nơi thường trú: khu dân cư B, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện tại: khu H, thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957; nơi thường trú: tổ A khu V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện tại: khu B phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

4. Công ty TNHH Đ2; địa chỉ: số B đường M, khu B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đình C, sinh năm 1976; chức vụ: Trưởng Ban Quản lý dự án; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2 (viết tắt là Công ty - có địa chỉ trụ sở tại số B, đường M, khu B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương do ông Nguyễn Đức T4 làm Tổng giám đốc), được Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất*” số 462198 ngày 19/7/2012, với diện tích đất là 15.802,95m² tại thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh, mục đích sử dụng là xây chợ dân sinh cấp 1, với thời hạn sử dụng là 50 năm (hạn hết vào ngày 25/4/2062), Công ty có thành lập Chi nhánh Công ty TNHH Đ2 tại Quảng Ninh (gọi là Chi nhánh), bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Q làm giám đốc Chi nhánh, điều hành hoạt động của Chi nhánh, Giám sát Ban quản lý chợ và điều hành chung hoạt động của Chợ T7 (Chợ Đức D). Công ty ký hợp đồng với chị Nguyễn Thị T3 làm kế toán Chi nhánh. Chi nhánh có 02 hình thức cho hộ dân thuê ki ốt tại chợ T7: (1) thuê ngắn hạn từ 01 tháng đến 03 năm, ông Q được ký Hợp đồng cho thuê ngắn hạn với người thuê, tiền thuê ki ốt thu theo tháng; (2) thuê dài hạn từ 5 năm đến 50 năm, phải có giấy ủy quyền của Giám đốc Công ty là ông Nguyễn Đức T4 ủy quyền cho từng hợp đồng thì hợp đồng đó mới có giá trị, có hiệu lực, các hợp đồng cho thuê ki ốt đều do chị T3 soạn thảo, tiền thuê ki ốt thu 01 lần.

Khuất Thị H được Chi nhánh Công ty hợp đồng tuyển dụng làm nhân viên kế toán tại chi nhánh Q1 từ năm 2016, do Văn phòng chi nhánh ít người nên H được giao nhiệm vụ trực văn phòng, phụ trách văn thư, đơn đốc thu nợ, thu phí thuê ki ốt ngắn hạn từ các hộ kinh doanh trong chợ, lưu trữ hồ sơ thuê ki ốt ngắn hạn, dưới sự quản lý phân công giao việc của ông Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị T3. Trong khi chị T3 đi vắng hoặc bận công việc khác, nếu có giao cho H soạn thảo hợp đồng thuê ki ốt ngắn hạn, trình ông Quảng ký, thì H mới được soạn thảo. Khuất Thị H không được phép soạn thảo hợp đồng cho thuê ki ốt dài hạn và viết biên lai thu tiền các hợp đồng thuê ki ốt dài hạn.

Trong thời gian làm việc tại Chi nhánh, Hiểu tiếp xúc với các hộ kinh doanh, nên biết một số hộ kinh doanh có nhu cầu mua ki ốt (tức là thuê ki ốt dài hạn trả tiền thuê 1 lần) và muốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Chi nhánh (mua đất), nhưng H không báo về Chi nhánh để cho thuê theo quy định của Công ty. Vì thời gian năm 2021, H cần tiền đầu tư bitcoin trên mạng, nên H nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của người khác để phục vụ nhu cầu cá nhân. Hiểu đã đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc cho thuê ki ốt dài hạn, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty. Hiểu tự đưa ra mức tiền thỏa thuận với các hộ kinh doanh cho từng ki ốt muốn thuê, về việc đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá thấp hơn giá thực tế của Công ty, để các hộ kinh doanh tin tưởng là thật đưa tiền cho H. Thủ đoạn gian dối của H còn thể hiện các hành vi: Hiểu soạn thảo các hợp đồng dài hạn đưa cho người thuê ki ốt ký trước vào bên thuê (Bên A), sau đó lấy trang cuối của hợp đồng ngắn hạn của chính người đang thuê ki ốt ngắn hạn đã có dấu và chữ ký của Giám đốc chi nhánh (Bên B) thay thế vào trang cuối của hợp đồng thuê dài hạn mà H đã soạn thảo. Ngoài ra H còn lợi dụng sự tin tưởng của ông Q, khi H đưa cho ông Quảng ký một số giấy tờ tài liệu phục vụ công việc thì H4 để lẫn các Hợp đồng thuê ki ốt dài hạn, Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà H đã soạn sẵn, ông Q không đọc hết các tài liệu mà H đưa ký, nên đã ký cả vào các hợp đồng này. Sau đó, H đề nghị chị T3 để Hiểu tự đóng dấu các tài liệu phục vụ công việc mà H được giao, trong lúc đóng dấu các tài liệu, lợi dụng việc chị T3 tin tưởng để Hiểu tự đóng dấu các tài liệu đã ký, thì H đã đóng dấu vào các hợp đồng này. Sau khi có Hợp đồng có chữ ký và đóng dấu, H đưa lại cho người thuê ki ốt dài hạn, người đặt cọc mua đất, viết phiếu thu tiền rồi chiếm đoạt tiền của những người này.

Với thủ đoạn nêu trên Hiểu đã chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là: 1.680.000.000đ (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng). Để Công ty và các bị hại không nghi ngờ, phát hiện Hiểu vẫn thay các bị hại nộp tiền thuê ngắn hạn các ki ốt về Công ty. Cụ thể:

1. Hành vi chiếm đoạt của vợ chồng chị Phạm Thị T2, anh Vũ Hồng V số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng):

Chị Phạm Thị T2 đang thuê ki ốt số B-10 tại Chợ T7 của Công ty TNHH Đ2 với hình thức thuê dài hạn. Quá trình kinh doanh tại chợ chị T2 biết H là nhân viên kế toán của Công ty TNHH Đ2. Tháng 4/2021, H nói với chị T2 là ki ốt số B-12 bên cạnh ki ốt số B-10 của chị T2 chưa có người thuê; biết chị T2 có

nhu cầu mở rộng kinh doanh, nên H đã nói dối là Công ty có chủ trương cho thuê lâu dài ki ốt số B-12. Chị T2 tưởng là thật nên đã nhờ H liên hệ với Công ty để làm thủ tục thuê ki ốt B-12 dài hạn. Ngày 16/4/2021, H thông báo cho chị T2 là Công ty đồng ý cho chị T2 thuê ki ốt B-12 dài hạn (từ năm 2021 đến năm 2046) với giá 300.000.000đ; chị T2 tưởng thật đã đồng ý thuê ki ốt với giá trên. Sau đó, H đã tự ý soạn thảo “Hợp đồng kinh tế” số 01 ngày 16/4/2021 với nội dung cho thuê dài hạn ki ốt số B-12 và sử dụng phần đuôi của hợp đồng mà ông Q đã ký, đóng dấu lưu giữ tại Công ty ghép vào bản hợp đồng do H mới soạn thảo rồi chuyển cho chị Phạm Thị T2 ký và viết 01 Phiếu thu tiền thuê Ki ốt số B-12 đề ngày 16/4/2021, thời hạn thuê là 43 năm với số tiền là 300.000.000đ và giao cho chị T2 giữ, chiếm đoạt của chị T2 số tiền 300.000.000đ.

Tháng 6/2021, chị T2 tiếp tục hỏi H còn ki ốt nào cho thuê dài hạn không thì H lại nói dối chị T2 là ki ốt A-25 có chủ trương cho thuê dài hạn 41 năm, giá thuê là 250.000.000 đồng; chị T2 nói với H nếu giảm giá xuống 200.000.000 đồng thì chị T2 sẽ thuê. Vào buổi chiều cùng ngày, H nói với chị T2 là: Ông Q đồng ý cho thuê dài hạn ki ốt số A-25 với giá 200.000.000 đồng; chị T2 đồng ý thuê. Sau đó, H đã tự soạn thảo hợp đồng số 03 ngày 15/6/2021 nội dung thuê ki ốt A-25 dài hạn, để lẫn vào các hợp đồng ngắn hạn khác, trình ông Q và báo cáo đó là các hợp đồng ngắn hạn của khách hàng mới. Tin tưởng H, ông Q đã ký vào các hợp đồng Hiểu đưa cho mà không đọc, không kiểm tra nội dung. Sau đó, H đóng dấu vào hợp đồng và giao cho chị T2; chiếm đoạt của chị T2 số tiền 200.000.000 đồng và viết 01 Phiếu thu không ghi ngày, tháng giao cho chị T2 giữ, nội dung phiếu thu có ghi lý do nộp tiền là thuê ki ốt A- 25 thời hạn là 41 năm. Hiện tại Ki ốt A-25 mang tên người khác thuê từ trước khi H làm Hợp đồng bán, hiện tại Công ty vẫn thu tiền thuê ngắn hạn của ki ốt A-25, không phải của chị T2 thuê.

Khoảng tháng 8/2021, chị T2 hỏi H: Công ty Đ2 có lô đất nào bán không thì H nói dối với chị T2 là: Công ty còn lô đất số 7B-19/ Lô NL07, diện tích 84m2 hiện đang bán với giá 800.000.000 đồng. Chị T2 đề nghị mua với giá 700.000.000 đồng. H nói với chị T2: “Để H về hỏi ông Q rồi sẽ trả lời”. Sau đó, H không hỏi ai, mà lại tiếp tục nói dối chị T2 là: “Ông Q đã đồng ý bán lô đất trên cho chị T2 với mức giá chị T2 đề nghị”. Ngày 02/8/2021, bằng thủ đoạn tương tự, H đã tự ý lập hợp đồng đặt cọc và để lẫn vào các hợp đồng khác, lợi dụng lúc ông Q không để ý để trình ký; sau đó mang hợp đồng đưa cho vợ chồng chị T2, anh Vũ Hồng V (chồng chị T2) ký bên đặt cọc (Bên B) và viết phiếu thu và chiếm đoạt 100.000.000 của chị T2, anh V.

Như vậy, tổng số tiền Khuất Thị H chiếm đoạt của chị T2, anh V trong 03 lần như trên là 600.000.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt của chị Đỗ Thị Y số tiền 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Năm 2018, chị Đỗ Thị Y có thuê ngắn hạn ki ốt D-12 tại chợ T7, nên chị Y biết H là nhân viên Công ty Đ2 là người hàng tháng thu tiền thuê ki ốt. Khoảng tháng 5/2021, thấy chị Phạm Thị T2 thông tin về việc mới thuê dài hạn ki ốt số B-12 thông qua Hiểu nên chị Y đã liên hệ với H để hỏi và được H giới

thiệt thuê ki ốt số B-20 thời hạn 43 năm với giá 280.000.000 đồng. Chị Y đồng ý và cung cấp CMND cho H để H làm thủ tục. Hiểu không báo về Công ty việc chị Y có nhu cầu thuê ki ốt B-20 dài hạn. Sau đó, với thủ đoạn tương tự với chị T2, Hiểu tự ý lập Hợp đồng số 02 ngày 01/6/2021, rồi để lẫn vào các bản hợp đồng ngắn hạn trình ông Quảng ký. Ngày 01/6/2021 H mang hợp đồng xuống giao cho chị Y, viết phiếu thu đề ngày 01/6/2021, nội dung chị Y nộp tiền là thuê Ki ốt B-20 thời hạn 43 năm và lấy số tiền 280.000.000 đồng của chị Y.

3. Hành vi làm giả lời chứng thực hợp đồng, sử dụng lời chứng thực hợp đồng giả để chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu P số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Đầu năm 2021, chị Nguyễn Thị Thu P thuê ngắn hạn ki ốt số A-7 tại Chợ T7. Quá trình kinh doanh, thông qua một số người kinh doanh tại chợ nên chị P biết Khuất Thị H có thể làm thủ tục cho thuê ki ốt dài hạn với giá rẻ. Tháng 11/2021, chị P hỏi H về việc chị P muốn chuyển việc thuê ki ốt A-7 từ ngắn hạn sang thuê dài hạn, Hiểu trả lời “Để H hỏi Công ty rồi trả lời chị P sau”. Sau đó, H không báo về Công ty việc chị P trao đổi về việc trên. Đến tháng 12/2021, H gặp và nói dối chị P là: “Ki ốt số A-7 có thể cho thuê dài hạn đến năm 2046 với giá 200.000.000 đồng”. Chị P tưởng là thật, nên đồng ý thuê dài hạn ki ốt số A với giá 200.000.000đ với điều kiện sau khi ký hợp đồng, giao tiền thuê ki ốt, H phải chứng thực hợp đồng cho chị P, nếu không chứng thực thì chị P không đồng ý thuê ki ốt dài hạn. Cũng với thủ đoạn trên, Hiểu đã tự ý soạn thảo hợp đồng số 03 đề ngày 06/12/2021, nội dung thuê dài hạn ki ốt số A-7 rồi dùng đuôi hợp đồng ngắn hạn của chị P đã ký, lưu tại văn phòng để ghép vào hợp đồng dài hạn rồi chuyển hợp đồng cho chị P, viết phiếu thu và nhận của chị P 200.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, nhận tiền của chị P; H đã lên mạng tìm kiếm và quen một người có tài khoản Zalo tên là “T5”. Qua nhắn tin, nói chuyện, “T5” nhận lời làm giúp lời chứng thực giả cho H, đồng thời bảo H chụp lại mẫu bản Chứng thực gửi cho “T5” để “T5” làm giả. H đã chụp và gửi cho “T5” ảnh Lời chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty TNHH Đ2 với khách hàng của Công ty được lưu tại Văn phòng và gửi thông tin tên, tuổi, địa chỉ của chị P cho “T5”. Khoảng 04 - 05 ngày sau, “Trung” thông qua dịch vụ chuyển phát gửi cho H 01 tờ giấy loại khổ A4 in văn bản có nội dung: *Lời chứng thực hợp đồng đề do UBND thị trấn Q cấp ngày 09/11/2021 (Số chứng thực 394, quyển số 01/2021-SCT/HĐ,GD)* giống với hình ảnh Lời chứng thực mà Hiểu chụp ảnh gửi trước đó, nhưng nội dung là chứng thực Hợp đồng thuê điểm bán hàng cố định tại chợ T7 thông tin khách hàng thuê là thông tin của chị P. Sau khi có được bản “Lời chứng thực hợp đồng” giả, H đã cầm đến ki ốt A-7 giao cho chị P với mục đích để chị P tin tưởng, không đòi lại số tiền 200.000.000đ đã giao cho H.

Quá trình điều tra, chị Nguyễn Thị thu P1 đã giao nộp 01 Hợp đồng số 03 đề ngày 06/12/2021 có kèm theo 01 tờ “Lời chứng thực hợp đồng” của UBND thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh đề ngày 09/11/2021.

Tại kết luận giám định số 1596 ngày 07/11/2023, của Phòng K Công an tỉnh Q, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu Đ1, Nguyễn Đình T6 và hình dấu U.B.N.D thị trấn Quảng Hà H. H T. Q trong tài liệu cần giám định (Tờ giấy A4 ghi “Lời chứng thực hợp đồng” đề ngày 09/11/2021 của UBND thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh - ký hiệu A) so với tài liệu mẫu không phải do cùng một người ký ra, không phải do cùng 01 con dấu đóng ra. (Bút lục 459, 460).

4. Hành vi chiếm đoạt của bà Phạm Thị Hằng s tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Năm 2019, bà Phạm Thị H3 thuê ngắn hạn nhiều ki ốt trong chợ trung tâm H, trong đó có ki ốt số L2-B. Đến cuối năm 2021, bà H3 biết thông tin chị Phạm Thị T2 và một số người khác mua được ki ốt (thuê dài hạn) thông qua H, nên bà H3 chủ động hỏi H về việc (mua) thuê ki ốt dài hạn. Hiểu không thông qua Công ty, tự ý báo giá thuê dài hạn ki ốt L2-B cho bà H3 là 315.000.000 đồng. Sau khi bà H3 đồng ý mua, Hiểu soạn thảo Hợp đồng kinh tế số 271221 đề ngày 27/12/2021, thời hạn thuê ki ốt là 41 năm, H để lẫn vào các hợp đồng ngắn hạn trình ông Quảng ký, sau đó mang hợp đồng giao cho bà H3, rồi H viết phiếu thu tiền cùng ngày, ghi số tiền là 315.000.000đ, lý do nộp tiền là thuê ki ốt L2-B thời hạn 41 năm, nhưng thực tế bà H3 mới giao cho H 300.000.000đ, nợ lại 15.000.000 đồng chưa đưa cho H. Như vậy số tiền H chiếm đoạt của bà H3 là 300.000.000đ.

5. Hành vi chiếm đoạt của bà Lê Thị Đ số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Năm 2022, bà Lê Thị Đ thuê nhà ở gần chợ T7; do có nhu cầu thuê ki ốt dài hạn trong chợ để ở và kinh doanh, buôn bán nên bà Đ tìm hỏi H để thuê ki ốt dài hạn, H không báo lại với Công ty chi nhánh. Hiểu tự giới thiệu và nói dối bà Đ thuê ki ốt số A-29 dài hạn với giá 300.000.000 đồng; bà Đ đồng ý thuê. Cũng với thủ đoạn trên, Hiểu tự ý lập “Hợp đồng kinh tế” số 010322 ngày 01/03/2022, sau đó để lẫn vào các hợp đồng ngắn hạn trình ông Quảng k. Ngày 01/03/2022, H mang hợp đồng đến giao cho bà Đ, viết phiếu thu cùng ngày và chiếm đoạt của bà Đ số tiền 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong thời gian năm 2021, bà Đinh Thị G nhiều lần cho H vay tiền không tính lãi. Khi số tiền H nợ bà G lên đến 50.000.000 đồng thì bà G đòi H trả tiền, do không có tiền trả bà G thì H đã thỏa thuận với G là gán ki ốt số B-20 ở Chợ trung tâm H cho bà G, H sẽ viết giấy chuyển nhượng ki ốt cho bà G để làm tin, khi nào có tiền sẽ trả bà G sau, bà G đồng ý. Do ki ốt B-20 không phải của Hiểu thuê của Công ty, nên H đã tự ý soạn thảo 01 hợp đồng với nội dung: Công ty TNHH Đ2 bán ki ốt số B-20 cho H rồi dùng đuôi hợp đồng có ký đóng dấu sẵn để ở văn phòng ghép vào hợp đồng do H tự ý lập. Sau khi làm giả hợp đồng, H đưa hợp đồng cho bà G quản lý như thỏa thuận.

Sau đó, nhiều lần bà G cho H vay tiền, đến khoảng tháng 9/2021, khi bà G đòi, do không có tiền trả bà G, nên H tiếp tục làm giả Hợp đồng Công ty Đ2 bán ki ốt số A-7 cho H (tương tự với cách thức Hiểu làm hợp đồng ki ốt số B-20 gán

cho bà G), đưa cho bà G để làm tin vay của bà G số tiền 150.000.000 đồng. Sau đó nhiều lần H hứa hẹn nhưng chưa trả tiền cho bà G, bà G tìm đến nhà H ở thị xã Đ để đòi nợ, thì bà Nguyễn Thị H1 (mẹ đẻ của H) đã trả cho bà G số tiền 200.000.000 đồng mà H đã vay của bà G, bà G trả lại các giấy tờ mà H đã đưa, bà G không có yêu cầu gì đối với H.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ: 06 Phiếu thu, 06 Hợp đồng kinh tế về việc thuê điểm ki ốt bán hàng cố định chợ Trung tâm T7 mang tên bên thuê là Lê Thị Đ, Phạm Thị H3, Đỗ Thị Y, Nguyễn Thị thu P1, Phạm Thị T2; 01 phiếu thu tiền đặt cọc, 01 Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất bên đặt cọc là Phạm Thị T2 và Vũ Hồng V, các phiếu thu đều có chữ ký, chữ viết của Khuất thị Hiếu dưới chữ “Người lập”; 02 phiếu thu ký người lập là Nguyễn T3, ký người nộp là Khuất Thị H; 02 Hợp đồng kinh tế về việc thuê điểm ki ốt bán hàng cố định chợ Trung tâm T7 người ký tên bên thuê là Khuất Thị H. Các hợp đồng có chữ ký Giám đốc chi nhánh Nguyễn Văn Q và đóng dấu của Chi nhánh Công ty TNHH Đ2 tại Quảng Ninh dưới chữ “Bên B” (Bên cho thuê, bên chuyển nhượng)

Tại Bản kết luận giám định số 678/KL-KTHS ngày 31/05/2023 của Phòng K - Công an tỉnh Q kết luận:

+ Hình dấu “Chi nhánh công ty Đ2 tại Quảng Ninh” trong các tài liệu cần giám định (Hợp đồng kinh tế) là hình dấu được đóng trực tiếp và so với hình dấu cùng nội dung trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tên “Giám đốc chi nhánh N” trong các tài liệu cần giám định ký hiệu A02, A03, A04 (Hợp đồng số: 11718/HĐKT-ĐD ngày 11/07/2018; 010819/HĐKT-ĐD ngày 01/08/2019; 01/HĐKT-ĐD ngày 16/04/2021) so với hình dấu cùng nội dung trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tên “Giám đốc chi nhánh N” trong các tài liệu cần giám định ký hiệu A01 (Hợp đồng đặt cọc v/v Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ngày 02/08/2021), từ A06 đến A10 (Hợp đồng số: 03/HĐKT-ĐD ngày 15/06/2021; 03/HĐKT-ĐD ngày 16/12/2021; 271221/HĐKT-ĐD ngày 27/12/2021; 010332/HĐKT-ĐD ngày 01/03/2022; so với hình dấu cùng nội dung trong tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên “Khuất Thị H” trong các tài liệu cần giám định (gồm chữ ký, viết người lập 06 phiếu thu; chữ ký, chữ viết người nộp 02 phiếu thu, chữ ký, chữ viết Bên A 02 hợp đồng) so với chữ ký trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Tại Bản kết luận giám định số 1148/KL-KTHS ngày 11/08/2023 của Phòng K - Công an tỉnh Q kết luận:

+ Các chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn Q, Phạm Thị T2, Đỗ Thị Y trong các mẫu cần giám định so với mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ ký, chữ viết “Nguyễn Thu” trong tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết “Nguyễn Thị T3” trong tài liệu cần so sánh không phải do cùng một người ký ra.

Sau khi bị ông Nguyễn v Quảng tố giác, ngày 24/4/2023 Khuất Thị H đã đầu thú. Quá trình điều tra Hiệu đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. H khai toàn số tiền chiếm đoạt của các bị hại, H đã sử dụng chi tiêu cá nhân, chơi bitcoin trên mạng đã bị thua hết. H đã nhờ gia đình trả nợ bà G 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và nộp 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để khắc phục hậu quả trả cho các bị hại.

Trong quá trình điều tra: bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có nội dung lời khai phù hợp với nội dung vụ án. Các bị hại đều có ý kiến yêu cầu Khuất Thị H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt và đề nghị Công ty TNHH Đ2 hỗ trợ, tiếp tục cho thuê các ki ốt mà hiện tại đang sử dụng đồng thời có trách nhiệm xử lý thỏa đáng để đảm bảo quyền lợi của các bị hại.

Tại bản Cáo trạng số 181/CT-VKSQN-P2 ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị cáo Khuất Thị H về các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Khuất Thị H khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, thừa nhận bị truy tố, xét xử về các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội. Quá trình điều tra, mẹ đẻ của bị cáo là bà Nguyễn Thị H1 đã nộp số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) để bồi thường cho các bị hại; bị cáo sẽ tiếp tục bồi thường số tiền còn lại đã chiếm đoạt như yêu cầu của các bị hại.

Tại phiên tòa, các bị hại có quan điểm như sau:

Anh Vũ Hồng V (là chồng bị hại Phạm Thị T2) có ý kiến: do bị cáo Khuất Thị H có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của vợ, chồng anh chị với tổng số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) nên đề nghị xử lý bị cáo đúng người, đúng tội và buộc bị cáo phải bồi thường theo quy định pháp luật đồng thời đề nghị Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm trong việc bồi thường, khắc phục hậu quả đối với vợ chồng anh.

Chị Đỗ Thị Y có quan điểm: do bị cáo Khuất Thị H có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của chị với số tiền là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng), nên đề nghị Tòa án buộc bị cáo bồi thường số tiền trên đồng thời chị cũng đề nghị Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm trong việc bồi thường, khắc phục hậu quả cho chị. Về hình phạt, chị Đỗ Thị Y đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Chị Nguyễn Thị Thu P có quan điểm: do bị cáo Khuất Thị H có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của chị với số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), nên đề nghị Tòa án buộc bị cáo bồi thường số tiền trên đồng thời chị cũng đề nghị Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm trong việc bồi thường, khắc phục hậu quả cho chị. Về hình phạt, chị P đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bà Phạm Thị H3 có quan điểm: bị cáo Khuất Thị H có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của bà với số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), nên đề nghị Tòa án buộc bị cáo bồi thường số tiền trên đồng thời bà cũng đề nghị Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm trong việc bồi thường, khắc phục hậu quả cho bà. Về hình phạt, bà H3 đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bà Lê Thị Đ có quan điểm: bị cáo Khuất Thị H có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của bà với số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), nên đề nghị Tòa án buộc bị cáo bồi thường số tiền trên đồng thời bà cũng đề nghị Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm trong việc bồi thường, khắc phục hậu quả cho bà. Về hình phạt, bà Đ đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 trình bày: bà là mẹ đẻ của bị cáo Khuất Thị H, sau khi bà biết việc H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại, H có tác động bảo bà vay mượn để khắc phục hậu quả. Cụ thể, bà đã thay mặt H trả cho bà Đinh Thị G số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), trả cho công ty TNHH Đ2 số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Việc bà thay mặt bị cáo H trả lại số tiền nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, bà không yêu cầu H phải trả lại số tiền nêu trên cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đình C trình bày: bị cáo Khuất Thị H đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của những bị hại nên bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại, Công ty TNHH Đ2 đã quyết định không thu tiền thuê ki ốt đối với những bị hại cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với yêu cầu của các bị hại về việc Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm bồi thường cho bị cáo, ông C không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q vắng mặt tại phiên tòa, có quan điểm trong quá trình điều tra thể hiện: ông là Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH Đ2 tại Quảng Ninh, là người trực tiếp điều hành hoạt động của Chi nhánh và giám sát Ban T7 (chợ Đ3). Khuất Thị H là nhân viên kế toán của Chi nhánh do ông quản lý; việc H có hành vi làm giả hợp đồng để bán cho các hộ tiểu thương như trên để chiếm đoạt lấy tiền tiêu xài ông không hề biết. Việc ông ký vào các hợp đồng nêu trên là do Khuất Thị H gian dối, ông Q và Công ty TNHH Đ2 không liên quan đến việc cho các hộ tiểu thương là các bị hại nêu trên thuê ki ốt và chuyển nhượng quyền sử dụng đất như nội dung các hợp đồng đã ký. Đối với đề nghị của các bị hại được tiếp tục thuê lâu dài các ki ốt và nhận chuyển nhượng thửa đất như các hợp đồng giả mà Khuất Thị H đã làm, Công ty TNHH Đ2 sẽ xem xét và làm việc riêng với các bị hại sau, đề nghị xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị T3 vắng mặt tại phiên tòa, có quan điểm trong quá trình điều tra thể hiện: chị là kế toán của Chi nhánh Công ty TNHH Đ2 tại Quảng Ninh, là người phân công, quản lý công việc cho Khuất Thị H tại Chi nhánh. Trong quá trình làm việc, nhiều lần H có các hành vi làm giả Hợp đồng cho thuê ki ốt dài hạn cho các hộ tiểu thương thuê để chiếm đoạt tiền; chị T3 không biết về hành vi của H và không liên quan, chị T3 đề nghị Tòa án xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đưa ra các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Khuất Thị H phạm các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Khuất Thị H từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Khuất Thị H phải chấp hành hình phạt chung là từ 15 năm đến 17 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo Khuất Thị H phải có nghĩa vụ trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, được trừ đi số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) mà bị cáo đã nộp trong quá trình điều tra.

Về hình phạt bổ sung: do bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo vắng mặt tại phiên tòa và có gửi quan điểm bào chữa cho bị cáo với nội dung: bị cáo Khuất Thị H đã đầu thú; trong quá trình điều tra luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình khó khăn và đã tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định cho bị cáo được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất.

Các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát và nói lời nói sau cùng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại khác về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Khuất Thị H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung vụ án đã nêu trên. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Trong các năm 2021 và 2022, tại huyện H, tỉnh Quảng Ninh, Khuất Thị H đã nói dối

với các bị hại về việc Hiếu được Công ty TNHH Đ2 chi nhánh tại Quảng Ninh giao bán (cho thuê dài hạn) ki ốt, sau đó tự soạn thảo các hợp đồng thuê ki ốt dài hạn, hợp đồng đặt cọc mua đất và lợi dụng khi ông Nguyễn Văn Q (Giám đốc công ty) không để ý, H đã để lẫn các Hợp đồng vào các tài liệu khác để ông Q ký hoặc sử dụng trang cuối của các hợp đồng cũ (có sẵn chữ ký của ông Q lưu trữ tại văn phòng) để ghép vào Hợp đồng do H soạn thảo, rồi giao cho người thuê dài hạn ki ốt, mua đất đã chiếm đoạt tổng số tiền 1.680.000.000đ (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng), gồm: của vợ chồng chị Phạm Thị T2 và anh Vũ Hồng V số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng); chị Đỗ Thị Y số tiền 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng); bà Phạm Thị Hằng s tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); chị Nguyễn Thị Thu P số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và bà Lê Thị Đ số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bị cáo Khuất Thị H còn có hành vi cung cấp thông tin của chị Nguyễn Thị Thu P, gửi hình ảnh tài liệu của Công ty TNHH Đ2 chi nhánh tại Quảng Ninh cho đối tượng (chưa rõ lai lịch) để nhờ làm giả 01 bản “Lời chứng hợp đồng” của Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện H, tỉnh Quảng Ninh và sử dụng “Lời chứng hợp đồng” giả để lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu P số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Hành vi của bị cáo có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt nghiêm trọng; bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi do lỗi cố ý, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan Nhà nước trong quản lý hành chính và xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến trật tự an xã hội. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh truy tố đối với bị cáo về các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ theo quy định pháp luật. Tuy vậy, đối với hành vi cung cấp thông tin của chị Nguyễn Thị Thu P, gửi hình ảnh tài liệu của Công ty TNHH Đ2 chi nhánh tại Quảng Ninh cho đối tượng chưa rõ lai lịch thông qua mạng internet để nhờ làm giả 01 bản “Lời chứng hợp đồng” thì do ý thức chủ quan và mục đích của bị cáo là sử dụng tài liệu giả để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nên mới nhờ người làm giả “Lời chứng hợp đồng”. Do vậy, những hành vi nêu trên của bị cáo Khuất Thị H đã phạm vào tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Hành vi phạm tội của bị cáo cần phải được xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật để đảm bảo mục đích trừng trị, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: do bị cáo đã nhiều lần có hành vi gian dối để thực hiện chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã đầu thú; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn

khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; trong giai đoạn điều tra đã tác động gia đình nộp số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để khắc phục một phần hậu quả. Vì vậy, bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về xử lý vật chứng: Đối với vật chứng trong vụ án là 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone màu xanh gắn kèm 01 sim thu của bị cáo Khuất Thị H. Xét thấy, điện thoại di động bị cáo có sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu, sung nộp ngân sách Nhà nước; đối với 01 sim điện thoại gắn kèm không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại đều có yêu cầu đề nghị bị cáo Khuất Thị H phải bồi thường, trả lại số tiền đã chiếm đoạt cụ thể như sau: chị Phạm Thị T2 và anh Vũ Hồng V đề nghị bị cáo trả lại số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng); chị Đỗ Thị Y đề nghị bị cáo trả lại số tiền 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng); bà Phạm Thị H3 đề nghị bị cáo trả lại số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); chị Nguyễn Thị Thu P đề nghị bị cáo trả lại số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), bà Lê Thị Đ đề nghị bị cáo trả lại số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Bị cáo Khuất Thị H chấp nhận bồi thường theo yêu cầu của bị hại, nên buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt nêu trên và được trừ đi số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) mà bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả theo Biên lai nộp tiền ngày 09/10/2023 tại Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh M - Phòng G1; số tiền này sẽ được trả lại cho các bị hại tương ứng với tỷ lệ phần trăm số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cụ thể là: trả lại cho chị Phạm Thị T2 và anh Vũ Hồng V số tiền 107.130.000đ (một trăm linh bảy triệu một trăm ba mươi nghìn đồng); trả lại cho chị Đỗ Thị Y số tiền 49.998.000đ (bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng); trả lại cho bà Phạm Thị Hằng s tiền 53.580.000đ (năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng); trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu P số tiền 35.712.000đ (ba mươi lăm triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng); trả lại cho bà Lê Thị Đ số tiền 53.580.000đ (năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng). Do vậy, bị cáo Khuất Thị H còn phải bồi thường tiếp cho các bị hại số tiền cụ thể như sau: bồi thường cho chị Phạm Thị T2 và anh Vũ Hồng V số tiền 492.870.000đ (bốn trăm chín mươi hai triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng); bồi thường cho chị Đỗ Thị Y số tiền 230.002.000đ (hai trăm ba mươi triệu không trăm linh hai nghìn đồng); bồi thường cho bà Phạm Thị Hằng s tiền 246.420.000đ (hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng); bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thu P số tiền 164.288.000đ (một trăm sáu mươi tư triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng); bồi thường cho bà Lê Thị Đ 246.420.000đ (hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Đối với đề nghị của các bị hại được tiếp tục thuê các ki ốt mà hiện tại đang quản lý, sử dụng. Xét thấy đây là thỏa thuận dân sự, cá nhân giữa các hộ dân kinh doanh với Công ty TNHH Đ2, nên để cho các bên tự thỏa thuận, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với đề nghị của các bị hại yêu cầu

Công ty TNHH Đ2 có trách nhiệm trong việc bồi thường, khắc phục hậu quả là không có căn cứ nên không giải quyết.

[6] Về hình phạt bổ sung: xét thấy bị cáo có hoàn cảnh khó khăn; trước khi bị bắt không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Liên quan trong vụ án: Đối với đối tượng được Khuất Thị H nhờ làm “Lời chứng thực hợp đồng” giả, quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch nên không có căn cứ xử lý.

Đối với ông Nguyễn Văn Q và chị Nguyễn Thị T3, có thiếu sót trong việc quản lý các tài liệu, con dấu, nhưng không biết việc H sử dụng những tài liệu có đóng dấu của Công ty TNHH Đ2 chi nhánh Q1 để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Khi phát hiện Khuất Thị H có hành vi phạm tội, ông Q đã là người chủ động tố giác, cung cấp các tài liệu liên quan để phục vụ điều tra làm rõ hành vi phạm tội của Khuất Thị H; Công ty TNHH Đ2 có quan điểm thể hiện những thiếu sót của ông Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị T3 không gây thiệt hại cho Công ty nên không có căn cứ xử lý.

Đối với việc Khuất Thị H viết biên nhận thỏa thuận về việc bán ki ốt và sử dụng Hợp đồng thuê ki ốt dài hạn không có thật, để làm tin sau khi vay tiền bà Đinh Thị G sau đó đã trả lại tiền đầy đủ, không chiếm đoạt; bà G không có yêu cầu gì nên không đề cập giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: bị cáo Khuất Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Khuất Thị H: 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Khuất Thị H phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/4/2023.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu, sung nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại Iphone màu xanh; tịch thu tiêu hủy 01 (một) sim điện thoại.

Tình trạng vật chứng theo như Biên bản giao nhận vật chứng số 32 ngày 06/12/2023 giữa Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Ninh với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584; Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Khuất Thị H phải có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại như sau: bồi thường cho chị Phạm Thị T2 và anh Vũ Hồng V số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng); bồi thường cho chị Đỗ Thị Y số tiền 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng); bồi thường cho bà Phạm Thị Hằng s tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thu P số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng); bồi thường cho bà Lê Thị Đ số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Do bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) theo Biên lai nộp tiền ngày 09/10/2023 của ông Nguyễn Văn Q cho Công an tỉnh Q tại Ngân hàng TMCP N1 - Chi nhánh M - Phòng G1, do đó số tiền đã khắc phục hậu quả này sẽ được trả lại cho các bị hại được chia tương ứng tỷ lệ phần trăm thiệt hại, cụ thể như sau:

- Trả lại cho chị Phạm Thị T2 và anh Vũ Hồng V số tiền 107.130.000đ (một trăm linh bảy triệu một trăm ba mươi nghìn đồng);

- Trả lại cho chị Đỗ Thị Y số tiền 49.998.000đ (bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng);

- Trả lại cho bà Phạm Thị Hằng s tiền 53.580.000đ (năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng);

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu P số tiền 35.712.000đ (ba mươi lăm triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng);

- Trả lại cho bà Lê Thị Đ số tiền 53.580.000đ (năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Buộc bị cáo Khuất Thị H phải bồi thường tiếp cho các bị hại, cụ thể như sau:

- Bồi thường cho chị Phạm Thị T2 và anh Vũ Hồng V số tiền 492.870.000đ (bốn trăm chín mươi hai triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng);

- Bồi thường cho chị Đỗ Thị Y số tiền 230.002.000đ (hai trăm ba mươi triệu không trăm linh hai nghìn đồng);

- Bồi thường cho bà Phạm Thị Hằng s tiền 246.420.000đ (hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng);

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Thu P số tiền 164.288.000đ (một trăm sáu mươi tư triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng);

- Bồi thường cho bà Lê Thị Đ số tiền 246.420.000đ (hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: buộc bị cáo Khuất Thị H có nghĩa vụ nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 53.400.000đ (năm mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 331 và khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Quảng Ninh;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ninh;
- Bị cáo; bị hại; người có QL, NVLQ;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nhật Duật